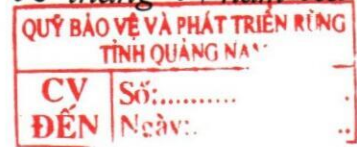


**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 177/QĐ-BNN-TCLN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách
chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 12 lưu vực mới làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; điều chỉnh diện tích rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Đắc Kar đã được công bố tại Quyết định 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

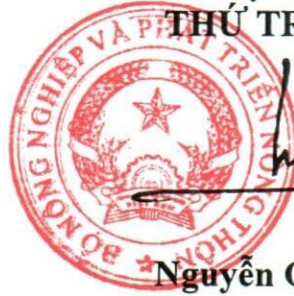
3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Phụ biểu 01:
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO
TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: **177** /QĐ-BNN-TCLN, ngày **09 / 01 / 2023**
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|----|----------------------------------|-------------|--|--|--|
| 1 | Nhà máy thủy điện Đắc Mi 2 | Quảng Nam | 2.901 | 2.757 | 7,8% |
| | | Kon Tum | 41.742 | 32.605 | 92,2% |
| | | Tổng | 44.643 | 35.362 | 100% |
| 2 | Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông | Đắk Lắk | 63.524 | 51.210 | 26,4% |
| | | Đắk Nông | 109.211 | 40.234 | 20,8% |
| | | Lâm Đồng | 128.330 | 102.267 | 52,8% |
| | | Tổng | 301.065 | 193.711 | 100% |
| 3 | Nhà máy thủy điện Đức Thành | Đắk Nông | 198.886 | 48.017 | 17,5% |
| | | Lâm Đồng | 456.094 | 215.254 | 78,3% |
| | | Bình Phước | 21.034 | 11.506 | 4,2% |
| | | Tổng | 676.014 | 274.777 | 100% |
| 4 | Nhà máy thủy điện Đăk Robaye | Kon Tum | 1.389 | 247 | 12,2% |
| | | Quảng Ngãi | 2.329 | 1.786 | 87,8% |
| | | Tổng | 3.718 | 2.033 | 100% |
| 5 | Nhà máy thủy điện Tân Mỹ | Khánh Hòa | 34.020 | 21.146 | 39,3% |
| | | Ninh Thuận | 39.581 | 31.740 | 59,0% |
| | | Lâm Đồng | 1.021 | 882 | 1,6% |
| | | Tổng | 74.622 | 53.768 | 100% |
| 6 | Nhà máy thủy điện Thác Xăng | Lạng Sơn | 133.784 | 101.225 | 51,7% |
| | | Bắc Kạn | 123.315 | 94.704 | 48,3% |
| | | Tổng | 257.099 | 195.929 | 100% |
| 7 | Nhà máy thủy điện Pắc Ma | Điện Biên | 73.390 | 46.423 | 47,0% |
| | | Lai Châu | 65.396 | 52.262 | 53,0% |
| | | Tổng | 138.786 | 98.685 | 100% |
| 8 | Nhà máy thủy điện Mường Mít | Yên Bái | 651 | 515 | 3,9% |
| | | Lai Châu | 25.424 | 12.524 | 96,1% |
| | | Tổng | 26.075 | 13.039 | 100% |

| TT | Tên nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|----|-----------------------------|-------------|--|--|--|
| 9 | Nhà máy thủy điện Yên Sơn | Bắc Kạn | 175.460 | 120.057 | 21,1% |
| | | Cao Bằng | 198.549 | 98.582 | 17,3% |
| | | Hà Giang | 271.625 | 126.928 | 22,3% |
| | | Tuyên Quang | 301.075 | 223.848 | 39,3% |
| | | Tổng | 946.709 | 569.415 | 100% |
| 10 | Nhà máy thủy điện Sông Lô 7 | Hà Giang | 430.767 | 269.727 | 92,9% |
| | | Tuyên Quang | 25.497 | 18.856 | 6,5% |
| | | Yên Bái | 2.563 | 1.631 | 0,6% |
| | | Tổng | 458.827 | 290.214 | 100% |
| 11 | Nhà máy nước mặt Sông Đuống | Điện Biên | 581.995 | 265.425 | 8,2% |
| | | Lai Châu | 906.878 | 454.809 | 14,1% |
| | | Lào Cai | 636.315 | 362.191 | 11,2% |
| | | Hà Giang | 795.093 | 440.464 | 13,6% |
| | | Cao Bằng | 198.572 | 98.581 | 3,1% |
| | | Son La | 899.875 | 374.288 | 11,6% |
| | | Yên Bái | 688.132 | 433.617 | 13,4% |
| | | Tuyên Quang | 586.010 | 382.649 | 11,8% |
| | | Bắc Kạn | 213.343 | 150.852 | 4,7% |
| | | Hòa Bình | 154.997 | 87.541 | 2,7% |
| | | Phú Thọ | 352.892 | 145.728 | 4,5% |
| | | Vĩnh Phúc | 138.258 | 30.397 | 0,9% |
| | | Hà Nội | 79.649 | 4.669 | 0,1% |
| | | Tổng | 6.232.009 | 3.231.211 | 100% |
| 12 | Nhà máy thủy điện Đăk Kar | Bình Phước | 861 | 519 | 11,5% |
| | | Đăk Nông | 9.430 | 4.008 | 88,5% |
| | | Tổng | 10.291 | 4.527 | 100% |
| 13 | Nhà máy nước Chơn Thành | Bình Dương | 2.908 | - | 0 |
| | | Đăk Nông | 97.088 | 54.956 | 39,4% |
| | | Bình Phước | 401.679 | 84.514 | 60,6% |
| | | Tổng | 501.675 | 139.470 | 100% |

OS

SE